

Số: **4711** /QĐ-BCTHà Nội, ngày *02* tháng *12* năm 2016**QUYẾT ĐỊNH****Về việc phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành
hệ thống điện năm 2017****BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Xét đề nghị của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản số 5037/EVN-KH-KTSX-ĐĐQG ngày 25 tháng 11 năm 2016 về kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2017;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2017 (Phương án cơ sở) do Tập đoàn Điện lực Việt Nam lập với các nội dung chính như sau:

1. Tổng điện năng sản xuất của các nhà máy điện (tại đầu cực máy phát) và nhập khẩu của toàn quốc năm 2017 là 204,388 tỷ kWh, trong đó mùa khô là 97,798 tỷ kWh và mùa mưa là 106,590 tỷ kWh.

2. Công suất cực đại (P_{max}) toàn quốc năm 2017 là 32.339 MW.

3. Thông số đầu vào cơ bản để lập Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2017 bao gồm: tần suất nước về các hồ thủy điện, mực nước đầu tháng của các hồ thủy điện trong năm 2017, giá nhiên liệu (than, dầu) được xác định trong Phụ lục 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Cơ cấu sản xuất điện theo các loại nguồn điện, dự kiến điện năng sản xuất của các nhà máy điện và điện nhập khẩu các tháng năm 2017 trong Phụ lục 3 và Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định này. Cụ thể như sau:

a) Phụ lục 3 là tổng hợp điện năng sản xuất theo loại nguồn điện và nhập khẩu của toàn hệ thống điện quốc gia năm 2017;

b) Phụ lục 4 là dự kiến điện năng sản xuất của mỗi nhà máy điện hàng tháng trong năm 2017. Các nhà máy điện chủ động thực hiện công tác chuẩn bị phát điện, bao gồm đảm bảo công suất sẵn sàng của các tổ máy và chuẩn bị nhiên liệu sơ cấp (than, khí, dầu) cho phát điện hàng tháng trong năm 2017. Sản lượng mua bán điện của các nhà máy điện (theo hợp đồng mua bán điện, phương án giá điện) sẽ được xác định theo các quy định liên quan về giá điện và thị trường điện.

5. Tổng công suất lắp đặt của các nhà máy điện mới được đưa vào vận hành năm 2017 là 3.647 MW, bao gồm 23 tổ máy phát điện và nhà máy điện gió Hường Linh. Danh mục và tiến độ các dự án nhà máy điện mới được đưa vào vận hành năm 2017 trong Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) có trách nhiệm:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cung cấp điện tháng, tuần trong năm 2017 cho toàn hệ thống điện quốc gia dựa trên Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2017 được duyệt và diễn biến thực tế của phụ tải điện, các điều kiện vận hành hệ thống điện và thị trường điện; Chỉ đạo các Tổng công ty Điện lực xây dựng kế hoạch cung cấp điện tháng, tuần để thực hiện cung cấp điện ổn định, an toàn và tin cậy;

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc chuẩn bị các phương án đảm bảo cung cấp điện cho các sự kiện chính trị, văn hóa lớn, các dịp nghỉ Lễ, Tết trong năm 2017, đặc biệt là trước, trong và sau thời gian tổ chức Hội nghị Cấp cao lần thứ 25 của Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC 2017);

c) Thường xuyên theo dõi, cập nhật thông số đầu vào cơ bản tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này. Trường hợp có những thay đổi đáng kể so với dự kiến ban đầu, gây ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch cung cấp điện, kịp thời báo cáo Bộ Công Thương (thông qua Cục Điều tiết điện lực) để xem xét, chỉ đạo;

d) Nâng cao công suất khả dụng các nhà máy điện do Tập đoàn đầu tư, quản lý vận hành kể cả các nguồn điện chạy dầu (FO, DO), các nguồn điện dự phòng của khách hàng sử dụng điện đảm bảo công suất sẵn sàng của các tổ máy để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện năm 2017. Đặc biệt, chỉ đạo các Tổng công ty Phát điện thường xuyên kiểm tra, củng cố các thiết bị của các nhà máy điện Vĩnh Tân 2, Duyên Hải 1, Duyên Hải 3 đảm bảo nâng cao độ tin cậy vận hành, nâng cao khả năng phát điện của các nhà máy điện để bổ sung nguồn điện cho hệ thống điện miền Nam, góp phần giảm điện năng sản xuất từ các nguồn điện chạy dầu (FO+DO) có giá thành cao;

đ) Chỉ đạo các Tổng công ty Phát điện 1, Tổng công ty Phát điện 3:

- Chủ động xây dựng các phương án để chuẩn bị đầy đủ cơ sở hạ tầng tiếp nhận than (cầu cảng, nạo vét luồng, thiết bị bốc dỡ, kho bãi tiếp nhận than, ...) và duy trì sẵn sàng, đầy đủ lượng than dự trữ định mức trong kho đảm bảo đáp ứng nhu cầu cấp than cho sản xuất điện năm 2017 của các nhà máy điện Vĩnh Tân 2, Duyên Hải 1, Duyên Hải 3, Vĩnh Tân 4;

- Định kỳ hàng tháng báo cáo Bộ Công Thương (thông qua Cục Điều tiết điện lực) về công tác tiếp nhận than và lượng than lưu trữ trong kho của các nhà máy điện Vĩnh Tân 2, Vĩnh Tân 4, Duyên Hải 1, Duyên Hải 3;

- Đôn đốc các nhà thầu đảm bảo tiến độ thi công để đưa nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 vào vận hành đúng kế hoạch, góp phần đảm bảo cung ứng điện cho hệ thống điện miền Nam;

e) Phối hợp với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc nghiên cứu phương án xây dựng các kho than trung chuyển dự trữ bổ sung cho từng cụm nhà máy nhiệt điện than;

g) Chủ động xây dựng kế hoạch nhập khẩu than để đảm bảo cung cấp đủ than cho phát điện các nhà máy điện Duyên Hải 3, Vĩnh Tân 4 trong năm 2017 và các năm tiếp theo;

h) Chỉ đạo các Đơn vị phát điện quản lý các nhà máy điện Thủ Đức, Ô Môn (chạy dầu FO) đảm bảo khả năng sẵn sàng huy động và thực hiện yêu cầu vận hành; phối hợp với các đơn vị phát điện quản lý cụm nhà máy điện tua bin khí Phú Mỹ, Nhơn Trạch, Cà Mau để đảm bảo khả năng sẵn sàng và thực hiện chuyển đổi sang chạy dầu DO theo nhu cầu phụ tải điện toàn hệ thống, đặc biệt trong thời gian bảo dưỡng sửa chữa hoặc sự cố hệ thống cung cấp khí Nam Côn Sơn, PM3-CAA;

i) Chỉ đạo Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia (A0):

- Lập phương thức hợp lý để huy động cao các nguồn điện, kể cả huy động các nguồn điện chạy dầu (FO+DO) và các nguồn điện dự phòng của khách hàng (khi cần thiết) để đảm bảo cung ứng điện năm 2017;

- Ưu tiên huy động cao nhất khả năng phát điện của cụm nhà máy điện Cà Mau nhằm sử dụng tối ưu tài nguyên khí của quốc gia với lượng khí được cung cấp từ nguồn khí PM3-CAA có tính đến điều kiện kinh tế - kỹ thuật của hệ thống cung cấp khí, hệ thống điện quốc gia và tình hình thủy văn năm 2017;

- Phối hợp với NPT và các Tổng công ty Điện lực rà soát phương án vận hành lưới điện truyền tải 500-220-110 kV, đặc biệt là hệ thống điện miền Nam; nghiên cứu đưa chức năng AGC và PSS của các nhà máy điện và hệ thống SCADA vào hoạt động; rà soát lại hệ thống rơ le sa thải phụ tải theo tần số thấp (F81), kiểm tra lại chỉnh định sa thải tổ máy phát điện, kiểm tra các hệ thống sa thải đặc biệt trên toàn hệ thống điện, đặc biệt là trong hệ thống điện miền Nam, nhằm ứng phó với những sự cố nguy hiểm trên đường dây truyền tải 500 kV Bắc - Nam khi đang truyền tải cao, loại trừ nguy cơ tan rã các hệ thống điện miền;

- Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp kỹ thuật và vận hành để hạn chế hiện tượng dao động công suất trên đường dây 220 kV liên kết Việt Nam - Campuchia; đồng thời phối hợp chặt chẽ với Tổng công ty Điện lực Campuchia để vận hành ổn định lưới điện liên kết Việt Nam - Campuchia;

- Phối hợp với Tổng công ty Khí Việt Nam, nhà máy Đạm Cà Mau và các nhà máy điện Cà Mau 1&2 để hoàn thiện sửa đổi, bổ sung chi tiết Quy trình phối

hợp vận hành khí - điện - đạm - A0;

k) Chỉ đạo Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia (NPT):

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, rà soát tình trạng thiết bị trên hệ thống lưới điện 500-220 kV, khắc phục kịp thời các tồn tại của thiết bị đang vận hành trên lưới điện, đảm bảo vận hành an toàn lưới điện;

- Lập kế hoạch đảm bảo vận hành lưới điện truyền tải 500-220 kV an toàn, ổn định, tin cậy và liên tục;

- Nghiên cứu phương án lắp đặt các hệ thống kháng trên dọc tuyến đường dây 500 kV thay thế cho các dự án trang bị bù tĩnh có điều khiển (SVC) tại các trạm biến áp 500kV Đà Nẵng và Ô Môn để giải quyết các vấn đề tồn tại trên hệ thống điện;

l) Chỉ đạo A0, NPT và các Tổng công ty Điện lực có giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao chất lượng cung cấp điện (tần số, điện áp và độ tin cậy cung cấp điện);

m) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về tình hình diễn biến thủy văn; phối hợp với Bộ Tài Nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia, Ủy ban nhân dân các tỉnh có hồ thủy điện, đặc biệt là các hồ thủy điện tại miền Trung, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ để xây dựng và thực hiện kế hoạch điều tiết nước các hồ thủy điện theo quy định tại các Quy trình vận hành liên hồ chứa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, với ưu tiên trước hết là bảo đảm nguồn nước cho sinh hoạt, dịch vụ của người dân, sau đó đến chăn nuôi gia súc, sản xuất nông nghiệp, thủy sản, đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn dịch bệnh và sản xuất công nghiệp, sản xuất điện;

n) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về đảm bảo an toàn công trình lưới điện cao áp; Chỉ đạo NPT, các Tổng công ty Điện lực thường xuyên kiểm tra hành lang lưới điện và chủ động phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm tăng cường công tác bảo vệ hành lang an toàn lưới điện cao áp, kiên nghị cấp có thẩm quyền xử lý nghiêm theo quy định pháp luật đối với các hành vi vi phạm;

o) Đẩy mạnh tuyên truyền về kế hoạch cung cấp điện năm 2017, những khó khăn trong việc cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia, đặc biệt cho miền Nam năm 2017 để toàn xã hội hiểu, chia sẻ khó khăn với ngành điện, thực hiện tiết kiệm điện, sử dụng điện hợp lý và hiệu quả; Chỉ đạo Tổng công ty Điện lực miền Nam, Tổng công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh rà soát, nghiên cứu, đề xuất các phương án tiết giảm nhu cầu điện tập trung vào các hộ sử dụng nhiều điện (sắt thép, xi măng...) để đối phó với trường hợp có khả năng mất cân đối cung - cầu điện hệ thống điện miền Nam;

p) Từng bước nghiên cứu, áp dụng các chương trình quản lý nhu cầu điện, điều chỉnh phụ tải điện để giảm nhu cầu phụ tải điện vào giờ cao điểm góp phần đảm bảo cung cấp điện ổn định, tin cậy;

q) Giám sát việc thực hiện cung cấp điện của các Tổng công ty Điện lực, lập báo cáo định kỳ gửi Bộ Công Thương (thông qua Cục Điều tiết điện lực) về kết quả thực hiện, kể cả việc cắt giảm điện (nếu có) theo quy định;

r) Chỉ đạo các Đơn vị trực thuộc thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo sự cố theo quy định tại Quy định về hệ thống điện truyền tải do Bộ Công Thương ban hành.

2. Các Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực có trách nhiệm:

a) Căn cứ kế hoạch cung cấp điện hàng tháng của EVN, các Tổng công ty Điện lực có trách nhiệm xây dựng kế hoạch cung cấp điện hàng tháng cho Tổng công ty Điện lực, kể cả phương án đối phó với tình huống xảy ra sự cố;

b) Căn cứ kế hoạch cung cấp điện hàng tháng của các Tổng công ty Điện lực, các Công ty Điện lực trực thuộc có trách nhiệm xây dựng kế hoạch cung cấp điện hàng tháng cho Công ty Điện lực, kể cả phương án đối phó với tình huống xảy ra sự cố;

c) Tăng cường tuyên truyền về kế hoạch cung cấp điện năm 2017, thực hiện tiết kiệm điện và sử dụng điện hiệu quả trong phạm vi cả nước, đặc biệt tại miền Nam trong năm 2017.

3. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm:

a) Tiếp tục phối hợp với các đối tác liên quan để thực hiện các giải pháp nhằm rút ngắn thời gian bảo dưỡng sửa chữa các hệ thống khí Nam Côn Sơn, PM3-CAA trong năm 2017;

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp với EVN, A0 khẩn trương rà soát Quy chế phối hợp phân bổ khí trong trường hợp ngừng hoặc giảm cung cấp khí và thống nhất lưu lượng tiêu thụ khí tối thiểu để đảm bảo yêu cầu vận hành kỹ thuật của các hệ thống cung cấp khí;

c) Chỉ đạo Tổng công ty khí Việt Nam (PV Gas):

- Phối hợp với A0 để lập kế hoạch và thực hiện cung cấp khí, điều phối khí cho phát điện, đặc biệt là sử dụng khí PM3-CAA một cách hợp lý trong điều kiện kỹ thuật cho phép và vận hành an toàn của hệ thống cung cấp khí và hệ thống điện;

- Phối hợp với A0, nhà máy Đạm Cà Mau và các nhà máy điện Cà Mau 1&2 để hoàn thiện sửa đổi, bổ sung chi tiết Quy trình phối hợp vận hành khí - điện - đạm - A0 sau khi đưa nhà máy xử lý khí Cà Mau vào vận hành;

- Đảm bảo duy trì sản lượng khí Nam Côn Sơn, PM3-CAA ở mức cao để cung cấp khí cho các nhà máy điện tuabin khí vận hành phát điện năm 2017 theo kế hoạch huy động các nhà máy và kế hoạch cung cấp khí đã công bố. Trong trường hợp thiếu khí, ưu tiên sử dụng khí cho phát điện, cần thiết có thể giảm sản lượng khí cấp cho các hộ tiêu thụ khác (khí cấp cho nhà máy đạm, hộ thấp áp...) để đáp ứng nhu cầu khí cho phát điện theo đúng yêu cầu tại Chỉ thị số 16/CT-BCT ngày 9 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc đảm bảo cung cấp khí cho phát điện năm 2012 và các năm sau và Công văn số 6488/BCT-ĐTĐL ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Công Thương về vận hành hệ thống cung cấp khí PM3-CAA;

d) Chuẩn bị phương án chuyển đổi chạy dầu các tổ máy tuabin khí do Tập đoàn đầu tư, quản lý theo chỉ huy, điều độ của A0;

đ) Chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị trực thuộc vận hành ổn định các nhà máy điện

do Tập đoàn đầu tư, quản lý trong năm 2017.

4. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam có trách nhiệm:

a) Rà soát hệ thống cơ sở hạ tầng, kho cảng tại khu vực miền Trung và miền Nam để chủ động xây dựng các phương án, kho trung chuyển dự trữ than đảm bảo cung cấp đủ và ổn định cho các nhà máy nhiệt điện than, đặc biệt là trong các trường hợp: i) khi nhu cầu sử dụng than cho phát điện tăng cao; ii) khi xảy ra thiên tai mưa bão, lũ lụt, ...;

b) Căn cứ kế hoạch huy động các nhà máy nhiệt điện than trong hệ thống điện quốc gia và kế hoạch cung cấp than đã được thống nhất với Tổng cục Năng lượng và Tổng công ty Đông Bắc để điều chỉnh việc cung cấp than cho các nhà máy nhiệt điện than cho phù hợp. Lập kế hoạch sản xuất và nhập khẩu than đảm bảo cung cấp than đầy đủ, liên tục cho các nhà máy nhiệt điện than, đặc biệt là các nhà máy nhiệt điện than ở Miền Nam để đảm bảo phát điện năm 2017;

c) Phối hợp chặt chẽ với EVN để phối hợp thực hiện hợp lý lịch sửa chữa các nhà máy điện do Tập đoàn đầu tư, quản lý trong năm 2017;

d) Chỉ đạo, đôn đốc các nhà máy điện do Tập đoàn đầu tư, quản lý để đảm bảo vận hành ổn định, nâng cao công suất khả dụng trong năm 2017;

đ) Phối hợp với đơn vị tiếp nhận, bốc dỡ than cung cấp cho Trung tâm Điện lực Duyên Hải và Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân để thực hiện các giải pháp nhằm rút ngắn thời gian bốc dỡ than, đảm bảo cung cấp đầy đủ than theo thiết kế phục vụ phát điện của các nhà máy điện.

5. Tổng công ty Đông Bắc có trách nhiệm:

a) Căn cứ kế hoạch huy động các nhà máy nhiệt điện than trong hệ thống điện quốc gia và kế hoạch cung cấp than được Bộ Công Thương phê duyệt, phối hợp với các nhà máy nhiệt điện than lập kế hoạch, ký hợp đồng cung cấp than cho phù hợp. Đảm bảo cung cấp than đầy đủ, liên tục cho các nhà máy nhiệt điện than theo cam kết trong các hợp đồng cung cấp than, đặc biệt là các nhà máy nhiệt điện than ở Miền Nam để đảm bảo phát điện năm 2017;

b) Phối hợp với Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam rà soát hệ thống cơ sở hạ tầng tại khu vực miền Trung và miền Nam để chủ động xây dựng các kho trung chuyển dự trữ than đảm bảo cung cấp đủ và ổn định cho các nhà máy nhiệt điện than khu vực phía Nam trong các trường hợp: i) khi nhu cầu sử dụng than cho phát điện tăng cao; ii) khi xảy ra thiên tai mưa bão, lũ lụt...;

c) Phối hợp với đơn vị tiếp nhận, bốc dỡ than cung cấp cho Trung tâm Điện lực Duyên Hải và Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân để thực hiện các giải pháp nhằm rút ngắn thời gian bốc dỡ than.

6. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Phối hợp với các Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực tại địa phương để tăng cường công tác tuyên truyền thực hiện Chỉ thị số 171/CT-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện tiết kiệm điện trong

phạm vi cả nước, đặc biệt tại miền Nam trong năm 2017 và tổ chức, giám sát việc thực hiện tiết kiệm điện của khách hàng sử dụng điện tại địa phương;

b) Phối hợp với NPT, Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực tại địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực theo đúng thẩm quyền quy định tại Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

c) Giám sát việc thực hiện cung cấp điện của Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực tại địa phương, giải quyết các khiếu nại của khách hàng sử dụng điện về tình trạng cung cấp điện không tuân thủ các quy định trên địa bàn.

7. Tổng cục Năng lượng có trách nhiệm:

a) Theo dõi, giám sát và kịp thời giải quyết hoặc đề xuất phương án giải quyết vướng mắc trong thực hiện đầu tư, xây dựng các dự án nguồn điện, lưới điện, đảm bảo tiến độ đưa vào vận hành ổn định các nguồn điện, lưới điện truyền tải. Đặc biệt, đôn đốc chủ đầu tư các nhà máy điện thuộc Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân và Trung tâm Điện lực Duyên Hải trong việc cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng để vận chuyển và tiếp nhận than theo thiết kế phục vụ phát điện;

b) Chỉ đạo Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Tổng công ty Đông Bắc để xây dựng kế hoạch sản xuất và nhập khẩu than để đảm bảo cung cấp than cho từng nhà máy điện theo nguyên tắc ổn định, lâu dài;

c) Tăng cường, đẩy mạnh và phối hợp chặt chẽ với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để thực hiện các chương trình, dự án tiết kiệm năng lượng và sử dụng điện hiệu quả trong phạm vi cả nước, đặc biệt tại miền Nam để góp phần đảm bảo cung cấp điện hệ thống quốc gia trong năm 2017.

8. Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm:

a) Chủ trì, tổ chức Đoàn công tác của Bộ Công Thương kiểm tra hệ thống cảng bốc dỡ than của các Trung tâm điện lực Duyên Hải, Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân để đôn đốc các đơn vị khẩn trương khắc phục tồn tại để cải thiện năng lực bốc dỡ than. Giám sát việc tiêu thụ và dự trữ than hàng tháng của các nhà máy nhiệt điện than khu vực miền Nam;

b) Kiểm tra, theo dõi và cập nhật thường xuyên tình hình cung cấp điện của hệ thống điện quốc gia. Trong trường hợp các thông số đầu vào cơ bản tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này có những thay đổi đáng kể, Cục Điều tiết điện lực đề xuất điều chỉnh, cập nhật Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2017;

c) Thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát định kỳ về tình hình thực hiện kế hoạch cung cấp điện của EVN, NPT và các Tổng công ty điện lực trong năm 2017, đặc biệt trong các tháng mùa khô; báo cáo Bộ Công Thương về kết quả thực hiện. Trong trường hợp nhu cầu điện tăng cao đột biến hoặc xảy ra các yếu tố bất thường có nguy cơ gây mất cân bằng cung cầu hệ thống điện quốc gia, báo cáo Bộ Công

Thương để có chỉ đạo kịp thời;

d) Tăng cường, đẩy mạnh thực hiện các chương trình, dự án về quản lý nhu cầu điện, điều chỉnh phụ tải điện để góp phần đảm bảo cung cấp điện ổn định, tin cậy hệ thống điện quốc gia, đặc biệt là hệ thống điện miền Nam năm 2017 và các năm sau.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực, Tổng cục trưởng Tổng cục Năng lượng, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Thủ trưởng các Đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó TTg CP Trịnh Đình Dũng (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Sở Công Thương các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Tổng cục Năng lượng;
- Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp;
- Vụ Kế hoạch;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;
- Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam;
- Tổng công ty Đông Bắc;
- Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia;
- Trung tâm Điều độ HTĐ quốc gia;
- Công ty Mua bán điện;
- Các Tổng công ty Điện lực;
- Các TCT Phát điện 1, 2, 3;
- Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam;
- Tổng công ty Điện lực - TKV;
- Lưu: VT, ĐTĐL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hoàng Quốc Vượng

Phụ lục 1. Các thông số đầu vào phục vụ tính toán Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4711/QĐ-BCT ngày 02 tháng 12 năm 2016)

STT	Thông số đầu vào	Giá trị
1	Tốc độ tăng trưởng GDP	6,7%
2	Tần suất thủy văn	65%
3	Giá nhiên liệu than	Giá than thanh toán thực tế tháng 9 năm 2016 của từng nhà máy điện
4	Giá nhiên liệu dầu MFO	Giá dầu thanh toán thực tế tháng 9 năm 2016 của từng nhà máy điện

Phụ lục 2. Mực nước đầu tháng của các hồ thủy điện trong hệ thống điện quốc gia trong năm 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4711/QĐ-BCT ngày 02 tháng 12 năm 2016)

Đơn vị: mét

TT	Hồ thủy điện	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
1	Lai Châu	294,5	294,4	292,4	286,3	273,7	266,3	266,2	276,0	292,3	293,5	295,0	295,0
2	Sơn La	214,5	213,3	211,1	204,2	195,3	184,4	184,3	195,3	210,6	213,7	214,9	215,0
3	Hoà Bình	116,5	110,5	103,6	103,3	97,8	94,7	94,0	100,4	112,9	115,7	116,5	116,9
4	Thác Bà	55,0	53,5	52,0	50,9	49,5	48,1	48,3	51,9	55,4	57,2	57,9	58,0
5	Tuyên Quang	119,5	114,4	108,4	105,5	99,2	94,2	94,1	103,9	115,1	118,2	119,9	119,9
6	Bản Chát	474,0	472,4	470,7	463,7	455,7	448,1	452,4	463,4	471,1	474,3	475,0	475,0
7	Bắc Hà	179,7	178,0	176,7	170,3	165,9	164,1	161,6	168,4	177,8	179,9	180,0	180,0
8	Nậm Chiến 1	910,0	916,0	919,0	920,6	916,5	909,2	909,2	923,3	937,7	942,1	944,9	945,0
9	Hòa Na	239,5	239,4	237,7	234,5	228,6	222,4	217,0	218,2	225,5	234,2	238,9	239,6
10	Bản Vẽ	198,5	195,1	189,9	186,0	178,2	169,1	165,5	169,9	183,4	194,5	198,9	199,8
11	Khe Bô	64,7	63,3	64,0	64,7	64,1	64,5	65,0	64,5	65,0	65,0	65,0	65,0
12	Cửa Đạt	96,0	96,0	95,5	90,7	84,8	80,1	78,8	80,9	94,2	103,8	110,4	111,5
13	Pleikrong	569,7	568,7	566,4	562,4	556,5	547,6	541,0	540,6	549,6	559,3	566,9	569,6
14	Ialy	514,7	511,9	508,0	502,4	496,1	494,0	492,6	493,6	502,8	509,9	513,6	514,8
15	Sê San 3	304,2	303,5	303,6	304,3	303,8	303,4	303,5	303,5	304,0	304,0	304,5	304,5
16	Sê San 4	214,7	214,6	214,1	212,1	210,3	210,0	210,2	212,0	212,9	214,0	215,0	215,0
17	Vĩnh Sơn A	774,7	774,0	773,5	772,9	771,9	770,7	769,9	768,8	767,2	766,4	769,7	774,8
18	Vĩnh Sơn B	824,5	825,7	824,9	823,4	821,1	818,8	817,5	816,1	815,4	815,0	819,8	824,2

TT	Hồ thủy điện	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
19	Sông Hinh	208,0	208,3	208,0	207,2	206,0	204,6	202,5	199,8	197,3	196,5	200,9	206,6
20	Quảng Trị	476,0	475,1	473,9	472,3	470,3	468,4	465,9	463,1	465,2	468,8	474,7	477,2
21	A Vương	374,5	375,3	374,3	372,0	370,8	367,5	362,2	354,6	347,8	350,4	363,8	377,3
22	Bình Điền	84,7	84,5	82,9	78,8	73,8	69,0	64,0	60,5	60,4	63,1	74,5	83,6
23	Hương Điền	57,7	57,5	56,9	55,5	54,0	52,4	50,6	49,4	47,6	47,5	53,5	57,8
24	Sông Tranh 2	174,7	174,9	174,4	172,6	169,6	164,0	161,1	154,0	146,6	142,1	151,1	171,4
25	Buôn Tua Srah	487,0	486,2	484,0	480,2	474,4	469,6	468,0	467,3	472,3	478,8	485,3	487,1
26	Buôn Kuốp	411,7	412,0	411,6	409,6	409,0	409,0	409,0	410,6	411,0	410,0	411,1	411,8
27	Srêpok3	271,7	272,0	268,7	268,0	270,0	270,0	270,0	270,0	270,0	270,0	270,0	271,4
28	Srêpok4	206,5	206,8	206,2	205,8	205,4	205,4	206,9	206,3	206,3	206,3	206,7	207,0
29	Krông HNăng	253,5	252,6	252,4	252,4	252,3	252,5	252,1	250,4	250,1	252,3	252,4	252,7
30	Sông Ba Hạ	104,7	105,0	104,8	104,2	103,6	103,1	102,2	101,5	101,5	101,0	103,1	104,8
31	Sông Côn 2	339,7	339,9	338,3	334,1	329,8	323,5	322,1	322,0	322,0	323,0	339,6	340,0
32	Kanak	512,0	512,2	511,9	509,8	505,8	500,2	493,6	491,4	490,5	495,2	503,5	509,6
33	ĐakRTih	615,0	614,4	612,7	610,0	605,6	603,4	602,2	604,3	612,9	616,1	617,5	617,5
34	Đăk Mi 4	258,0	257,5	257,3	255,8	252,9	250,2	247,2	245,2	240,7	241,4	249,2	257,6
35	Xekaman 3	930,0	941,1	946,6	950,6	948,3	927,7	925,6	932,6	950,9	959,8	959,9	957,3
36	A Lưới	552,7	552,8	552,6	551,9	550,5	550,5	550,0	549,5	549,0	549,0	552,1	552,9
37	Đồng Nai 2	679,5	679,3	677,8	675,2	672,0	668,5	666,1	666,1	669,7	671,9	679,1	679,9
38	Đồng Nai 3	589,0	588,5	586,6	583,6	580,4	577,0	574,9	575,6	579,3	583,5	587,6	589,6
39	Sông Bung 4	222,0	222,3	221,1	218,0	212,9	210,9	209,0	206,9	206,3	208,9	217,3	221,5

TT	Hồ thủy điện	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
40	Trị An	61,5	60,8	59,8	58,7	56,8	54,0	51,7	51,8	54,6	56,8	59,6	61,3
41	Đại Ninh	879,7	877,8	875,1	871,6	868,4	865,4	862,8	862,8	865,1	869,5	875,2	878,3
42	Đa Nhim	1041,5	1040,6	1038,3	1034,7	1031,3	1029,0	1026,2	1022,9	1022,7	1025,7	1033,5	1040,3
43	Hàm Thuận	604,5	602,5	599,7	595,7	590,2	584,4	579,8	579,8	585,8	594,1	601,9	604,4
44	Đa Mi	325,0	324,7	324,1	324,0	324,7	324,8	324,3	324,0	324,0	324,5	324,5	325,0
45	Thác Mơ	215,0	213,4	211,8	209,4	206,5	203,0	201,6	202,7	208,4	212,9	216,0	216,8
46	Cần Đơn	110,0	109,1	106,7	109,2	108,6	105,4	103,1	105,1	106,8	108,9	109,5	110,0
47	Srok Phu Miêng	72,0	71,6	71,4	71,9	71,6	71,1	70,1	71,5	70,6	71,9	72,0	72,0
48	ĐamBri	614,0	613,5	612,6	608,6	602,0	595,8	590,4	596,8	603,5	608,5	614,0	614,0
49	Đăk Rinh	409,5	409,9	409,1	406,4	402,9	398,3	393,6	385,7	376,5	376,2	389,2	406,6

Phụ lục 3. Tổng hợp điện sản xuất theo công nghệ phát điện (tại đầu cực máy phát) và nhập khẩu toàn quốc năm 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4711/QĐ-BCT ngày 02 tháng 12 năm 2016)

Đơn vị: triệu kWh

[illegible]

Phụ lục 4: Dự kiến điện năng sản xuất các nhà máy điện và điện nhập khẩu các tháng năm 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4711/QĐ-BCT ngày 02 tháng 12 năm 2016)

Đơn vị: Triệu kWh

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Mùa khô	Cả năm
Miền Bắc (MB)														
Thủy điện MB	1915	1896	2261	2585	2824	3543	4691	4782	4774	3473	2505	1860	15024	37109
Lai Châu	139,1	115,1	136,8	144,8	159,2	384,8	630,2	839,8	700,7	456,3	279,2	188,8	1080	4175
Sơn La	337,6	375,4	618,8	595,7	631,8	729,9	1146,6	1167,8	1099,7	747,0	525,3	398,6	3289	8374
Hòa Bình	656,5	690,9	662,0	885,7	860,6	1004,0	1188,0	927,4	1228,3	881,3	603,0	478,8	4760	10066
Bản Chát	33,4	35,7	91,5	80,1	79,6	68,4	68,3	41,2	35,3	26,8	22,8	17,4	389	600
Huội Quảng	62,9	69,9	181,5	174,3	207,9	235,5	248,0	174,3	98,2	79,2	47,6	41,1	932	1620
Na Le (Bắc Hà)	13,3	12,1	15,0	13,3	18,8	40,3	64,4	66,0	53,7	33,9	23,4	17,0	113	371
Thác Bà	34,2	27,6	22,7	25,3	27,6	27,5	19,3	28,8	28,3	25,5	24,0	15,4	165	306
Tuyên Quang	99,1	88,3	54,6	74,2	83,2	124,3	147,4	132,1	130,3	83,4	68,8	65,6	524	1151
Chiêm Hóa	13,4	12,6	6,7	10,5	11,5	17,7	20,6	18,5	18,2	11,6	9,8	9,0	72	160
Nậm Chiến 1	8,0	10,7	12,2	40,2	64,8	83,3	81,4	92,0	91,3	59,8	45,0	35,2	219	624
Nậm Chiến 2	3,0	2,1	3,1	5,6	10,4	14,3	16,3	17,1	14,8	8,9	7,7	6,3	39	110
Thái An	18,4	13,0	13,5	16,7	23,7	33,5	48,2	63,8	64,1	42,7	36,5	20,8	119	395
Bản Vẽ	69,5	84,2	63,2	80,7	82,3	61,7	48,4	60,8	61,8	67,3	57,4	50,3	442	788
Khe Bô	25,3	23,6	20,8	28,5	35,1	42,5	48,2	63,0	59,0	42,9	28,5	18,1	176	435
Hua Na	30,1	34,1	39,3	47,3	51,5	58,2	47,9	72,6	72,3	67,1	52,5	40,4	260	613
Cửa Đạt	17,4	21,0	40,0	47,0	48,4	44,9	31,6	19,5	26,0	26,3	27,6	28,0	219	378
Hương Sơn	4,6	3,8	3,9	4,3	6,5	8,9	10,9	16,6	17,1	11,4	9,8	5,7	32	104
Nho Quế 3	18,8	14,4	13,5	18,0	25,0	35,0	51,1	67,1	67,0	44,5	38,4	21,9	125	415
Bá Thước 1	0,0	0,0	0,0	0,0	10,8	16,2	23,5	31,6	29,8	20,4	17,3	10,4	27	160
Tà Thàng	10,4	7,9	6,8	8,7	13,3	18,1	26,7	35,5	35,0	23,3	19,9	11,6	65	217
Nậm Phàng	5,5	3,8	3,8	4,7	7,0	9,3	14,2	18,9	18,1	12,1	10,4	6,1	34	114
Nậm Toong	5,3	3,9	3,7	4,3	6,6	8,7	13,5	17,8	17,2	11,3	10,1	5,6	33	108
Ngòi Hút 2	6,9	5,2	5,5	6,1	9,3	12,3	18,9	25,1	24,3	15,9	13,9	8,1	45	152
Nậm Mực	6,3	5,0	4,5	5,9	8,5	11,3	17,4	23,0	22,3	14,6	12,8	7,5	42	139
Mường Hum	6,1	4,3	3,5	5,9	7,6	10,7	15,4	20,5	20,5	13,6	11,7	6,7	38	126
Sử Pán 2	5,0	3,5	3,8	4,7	6,7	8,9	13,7	18,0	17,4	11,5	10,0	5,8	33	109

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Mùa khô	Cả năm
Bá Thước 2	13,5	10,7	7,8	12,7	17,5	23,8	35,2	46,9	45,9	30,4	26,6	15,3	86	286
Ngòi Phát	14,1	10,7	11,0	13,0	19,1	26,5	38,0	50,3	50,8	33,7	29,1	16,5	94	313
Văn Chấn	10,6	8,4	7,9	10,2	14,7	19,7	28,9	32,1	31,1	25,9	22,2	12,6	71	224
Nậm Na 2	9,2	7,4	6,8	8,9	12,8	17,0	26,0	34,6	33,4	22,1	18,9	11,2	62	208
Nậm Na 3	12,1	9,6	8,9	10,9	16,3	21,7	33,5	44,0	42,6	28,0	24,4	14,3	80	266
Sông Bạc	5,8	4,5	4,6	5,8	8,1	10,8	16,6	22,0	21,1	14,2	12,2	7,1	40	133
Chi Khê	5,8	4,7	4,1	5,5	7,9	10,5	16,4	21,3	20,6	13,8	11,9	7,0	39	129
Nho Quế 2	6,9	5,2	5,5	6,1	9,3	12,3	19,0	25,2	24,1	16,1	13,9	8,1	45	152
Trung Sơn	63,6	49,7	45,3	50,9	64,2	79,8	102,5	108,2	123,8	128,0	111,4	73,1	353	1000
Nho Quế 1	0,2	3,5	3,4	4,3	6,1	8,3	11,4	11,7	11,3	10,7	9,3	5,4	26	86
TĐ nhỏ miền Bắc	143,7	113,6	125,2	124,1	150,1	202,1	303,5	326,6	319,0	311,0	211,3	169,6	859	2500
Nhiệt điện MB	5128	4685	5525	5166	6017	5787	4964	4729	4081	5241	5715	6414	32309	63453
Phả Lại I	159,1	144,1	114,3	71,3	188,2	165,9	188,0	123,7	138,3	223,6	180,9	217,2	843	1914
Phả Lại II	214,8	276,6	351,5	281,6	336,1	382,7	385,8	266,7	182,1	256,8	387,9	354,1	1843	3677
Ninh Bình	41,0	42,1	37,5	35,8	51,3	38,0	27,3	22,8	31,9	36,0	39,0	47,0	246	450
Uông Bí MR	316,7	289,3	386,7	372,4	384,1	326,6	175,8	185,5	177,2	169,0	297,3	350,3	2076	3431
Na Dương	63,0	58,8	55,2	51,8	57,1	62,3	58,9	29,0	57,8	60,8	59,3	63,9	348	678
Cao Ngạn	50,0	41,2	58,4	47,9	58,6	68,9	35,7	35,3	39,0	55,2	56,8	61,2	325	608
Cầm Phả	319,0	274,6	383,8	310,2	370,9	347,9	284,7	329,9	331,5	365,2	371,4	438,5	2006	4128
Sơn Động	96,8	110,5	126,0	110,6	132,1	125,4	109,4	65,2	106,3	122,3	116,2	140,5	701	1361
Mạo Khê	265,1	234,8	244,9	232,5	291,6	259,3	177,7	139,7	135,6	240,4	270,2	289,9	1528	2782
Hải Phòng I	299,0	233,2	341,6	263,0	354,7	369,3	299,5	335,0	338,2	328,9	335,7	347,5	1861	3846
Hải Phòng II	309,6	303,2	350,3	337,0	349,2	342,1	362,6	174,9	129,8	267,0	378,3	379,5	1991	3684
Quảng Ninh I	308,6	191,9	334,5	324,1	396,6	339,1	383,6	204,6	199,9	353,4	343,6	372,1	1895	3752
Quảng Ninh II	232,0	228,7	314,8	310,6	327,6	293,7	308,5	366,7	328,4	339,9	330,0	433,9	1707	3815
Nghi Sơn 1	351,2	249,7	374,6	366,6	402,9	393,9	186,7	144,6	292,4	438,3	332,6	285,3	2139	3819
Vũng Áng 1	606,5	581,8	593,2	522,1	665,0	677,4	677,6	701,7	452,4	590,6	719,2	804,8	3646	7592
An Khánh 1	52,9	47,5	54,2	55,1	63,8	53,9	30,0	35,0	61,3	54,1	64,5	59,3	327	631
Mông Dương 1	600,1	583,5	564,7	609,7	656,6	659,6	661,9	665,4	353,5	376,0	327,1	695,0	3674	6753
Mông Dương 2	675,7	645,4	673,9	669,1	747,5	690,0	407,0	663,1	498,1	705,7	764,3	771,8	4102	7912
FORMOSA HT	167,4	148,2	165,0	194,5	183,8	191,1	203,7	239,9	227,0	250,7	232,6	195,5	1050	2399

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Mùa khô	Cả năm
Thái Bình 1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	7,2	108,0	107,0	0	222
Nhập khẩu điện Trung Quốc	145	140	145	230	240	230	0	0	0	0	150	240	1130	1520
Tổng nguồn Miền Bắc	7189	6721	7871	7981	9081	9560	9655	9510	8855	8714	8369	8515	48404	102022
Phụ tải Miền Bắc	6020	5662	6560	6648	7817	8340	8331	8174	7581	7633	7145	7337	41046	87248
Miền Trung (MT)														
Thủy điện MT	1337	1263	1419	1412	1619	1741	1945	2252	2301	2687	2301	2004	8791	22281
Quảng Trị	15,0	16,0	17,5	16,0	18,6	19,5	21,9	12,6	10,1	9,9	7,0	7,2	103	171
A Lưới	36,5	24,2	26,8	26,3	30,3	31,8	29,9	27,8	51,6	121,4	120,4	100,4	176	627
Hương Điền	17,7	12,6	15,0	14,6	15,9	13,8	12,2	14,6	14,7	30,4	39,0	39,9	90	240
Sông Tranh 4	13,5	8,8	8,1	8,4	11,9	7,9	9,9	8,9	9,5	19,1	23,2	18,2	59	147
Bình Điền	10,3	11,6	16,1	15,2	16,1	15,2	10,2	5,5	7,9	13,4	14,6	21,0	85	157
Đak Mi 3	0,0	0,2	8,0	6,4	8,5	6,3	7,1	8,5	7,2	21,6	24,5	20,1	29	118
Đăk Mi 4	61,7	40,9	37,8	36,8	41,1	36,3	34,4	44,2	42,4	113,7	129,3	137,5	255	756
Đăk Mi 4C	4,9	3,5	2,7	3,1	3,2	3,0	2,7	3,6	3,4	9,1	10,4	11,0	20	60
A Vương	43,9	38,5	42,3	31,6	50,9	58,9	66,6	60,1	34,5	49,1	54,7	69,3	266	600
Sông Côn 2	15,6	7,6	8,6	8,1	11,1	6,6	6,4	9,9	22,7	43,3	43,3	36,5	58	220
Sông Tranh 2	49,7	33,4	28,6	31,1	43,7	30,3	34,1	30,8	38,4	71,0	85,6	87,3	217	564
Đăk Rinh	43,8	31,8	34,7	32,5	36,8	36,0	42,2	36,5	15,3	55,0	88,4	86,7	216	540
Sông Bung 4	27,3	25,9	31,7	35,4	35,1	36,8	31,9	30,8	31,6	43,3	34,2	36,4	192	400
Sông Bung 4A	7,6	7,5	8,8	9,2	11,2	9,2	9,3	8,9	9,2	12,1	9,4	10,0	53	112
Sông Bung 5	9,9	8,7	10,4	10,6	12,1	13,7	13,2	13,8	9,0	14,4	12,2	13,8	65	142
Pleikrong	23,2	28,6	33,2	30,5	32,3	26,3	26,0	40,1	35,3	26,3	26,1	30,5	174	358
Ialy	234,3	243,5	260,8	247,2	262,9	291,3	315,3	376,7	377,2	349,3	291,7	247,0	1540	3497
Sê San 3	75,2	77,0	85,7	82,6	90,9	102,0	119,4	155,1	156,0	119,4	99,4	79,4	513	1242
Sê San 3A	26,3	27,4	29,3	29,6	29,8	36,2	43,6	54,1	54,7	41,4	35,0	28,6	179	436
Sê San 4	81,4	80,1	95,9	90,0	86,7	104,9	130,7	186,3	191,1	151,8	138,3	87,7	539	1425
Sê san 4A	20,0	20,3	24,2	22,2	21,6	27,0	31,8	45,1	44,6	38,5	34,6	21,9	135	352
Buôn Tua Srah	18,4	20,2	21,1	23,0	18,3	17,1	21,6	26,7	30,7	31,6	26,2	23,5	118	279
Buôn Kuốp	58,0	42,9	52,3	55,4	58,4	76,8	109,5	113,0	142,3	177,4	152,6	113,7	344	1152
Srêpok 3	46,6	35,3	40,0	44,5	53,7	74,5	96,8	98,0	127,2	150,4	111,4	79,6	295	958
Srêpok 4	14,1	10,8	12,1	13,5	16,3	22,1	29,9	30,3	38,4	45,4	33,8	24,2	89	291

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Mùa khô	Cả năm
Srêpok 4A	11,8	9,1	9,8	11,6	13,7	18,6	25,1	25,3	32,3	38,2	28,3	20,3	75	244
Krông HNăng	6,2	3,0	2,7	3,5	4,9	5,3	21,8	26,1	33,8	37,7	28,5	13,4	26	187
Sông Ba Hạ	29,6	25,8	26,7	27,7	27,7	38,8	48,4	35,8	70,5	159,3	80,7	34,0	176	605
Vĩnh Sơn	6,3	25,4	25,4	27,1	37,8	26,5	23,9	20,8	30,2	27,4	16,7	36,1	149	304
Sông Hình	28,5	28,6	26,5	27,4	26,4	30,9	28,7	21,9	11,4	22,8	14,2	45,1	168	312
KaNak	1,3	1,3	3,6	5,0	5,2	5,9	2,8	2,2	0,6	0,8	1,3	2,0	22	32
An Khê	15,0	18,6	28,1	44,1	65,2	63,6	24,5	31,1	25,4	75,7	66,5	43,1	235	501
Đồng Nai 2	6,1	7,5	8,3	7,8	10,8	15,2	23,5	39,5	43,3	34,4	22,3	12,4	56	231
Đồng Nai 3	18,2	35,0	50,4	46,5	56,9	52,8	43,0	39,8	41,3	26,3	20,9	24,9	260	456
Đồng Nai 4	35,0	68,2	91,8	90,0	102,9	107,6	88,5	80,9	88,6	55,4	48,6	57,5	495	915
Đồng Nai 5	19,8	37,9	51,8	50,2	58,6	60,2	49,7	48,4	46,3	32,5	27,1	24,0	279	507
ĐakRtih	18,0	18,3	21,7	27,0	24,4	39,5	56,8	105,6	102,1	104,0	58,2	26,3	149	602
Sông Bung 2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,1	33,5	32,3	46,4	36,1	29,7	0	179
Sông Giang 2	3,6	1,9	3,3	7,4	10,3	13,9	15,0	15,4	14,3	15,7	10,5	5,2	40	117
TĐ nhỏ miền Trung	182,1	125,2	117,5	112,4	157,5	158,7	235,6	283,5	223,4	252,4	196,1	198,1	853	2243
Nhiệt điện MT	58,2	68,1	74,3	59,7	62,0	58,9	53,3	43,9	42,3	56,4	55,9	64,4	381	697
Lọc dầu Dung Quất	35,7	32,3	35,7	34,6	35,7	34,6	35,7	35,7	34,6	35,7	34,6	35,7	209	420
Nông Sơn	9,9	10,8	12,1	11,1	12,3	13,3	13,6	5,7	5,7	9,2	6,4	9,2	69	119
Gió Hướng Linh	6,3	15,0	15,0	4,0	4,0	4,0	4,0	2,5	2,0	4,0	5,0	7,0	48	73
Sinh khối KCP	6,3	10,0	11,5	10,0	10,0	7,0	0,0	0,0	0,0	7,5	10,0	12,5	55	85
Nhập khẩu điện Lào	58	44	42	76	157	130	179	208	235	263	213	175	506	1780
Xêkaman 3	0,0	0,0	0,0	29,6	98,7	57,8	75,7	98,1	111,4	132,4	99,9	101,3	186	805
Xêkaman 1	57,6	43,6	41,5	46,7	58,4	72,3	93,8	99,0	112,0	117,5	101,8	66,3	320	911
Xekaman Xanxay	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	9,8	11,1	12,1	13,1	11,2	7,3	0	65
Tổng Nguồn Miền Trung	1452	1375	1535	1547	1839	1930	2177	2504	2579	3007	2570	2243	9678	24758
Phụ tải Miền Trung	1297	1208	1506	1596	1692	1636	1677,1	1668	1570	1598	1511	1489	8935	18448
Miền Nam (MN)														
Thủy điện MN	384	435	472	508	601	634	652	763	753	704	408	324	3034	6637
Trị An	69,7	79,9	75,9	91,2	125,7	137,0	173,9	245,3	270,2	241,2	98,9	74,5	579	1683
Đa Nhim	65,9	74,7	85,7	80,0	101,5	97,8	75,3	86,7	99,1	104,0	72,1	100,2	506	1043
Hàm Thuận	48,6	62,5	65,0	76,6	74,3	78,9	80,7	99,8	74,0	54,2	45,2	31,7	406	791

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Mùa khô	Cả năm
Đa Mi	30,7	39,3	38,7	40,4	45,3	53,2	56,2	65,0	45,5	35,0	24,8	18,3	248	492
Thác Mơ	40,1	41,1	57,0	53,9	60,8	58,1	70,3	79,7	73,8	76,7	37,4	21,0	311	670
Cần Đơn	22,3	22,0	19,4	25,0	27,8	29,2	32,3	37,6	35,0	38,7	23,2	5,6	146	318
Srok Phu Miêng	10,7	11,2	9,2	11,8	15,3	17,7	18,7	22,4	17,9	20,6	10,2	5,7	76	171
Đại Ninh	73,7	83,5	86,7	73,1	83,9	85,7	64,1	39,3	45,5	48,0	35,3	36,5	487	755
Bắc Bình	7,7	8,5	8,8	7,4	8,6	8,4	6,8	3,8	4,9	4,7	4,1	3,4	49	77
Đa Dâng 2	4,3	3,0	4,8	8,8	13,5	17,7	19,4	20,0	19,0	19,7	14,3	7,0	52	152
ĐamBri	7,2	6,0	13,8	20,1	22,6	28,9	32,8	46,2	47,0	39,3	26,4	12,9	99	303
TĐ nhỏ miền Nam	3,5	3,5	7,0	19,3	21,4	21,5	21,3	17,1	20,8	21,9	15,9	7,1	76	180
Nhiệt điện MN	5377	5011	6694	6675	6801	6064	5903	5543	5186	5324	5796	6538	36622	70911
Phú Mỹ 2,1	289,4	458,7	495,3	508,8	499,6	470,4	588,2	577,5	570,5	589,6	578,2	444,2	2722	6070
Phú Mỹ 21 chạy khí	289,4	458,7	495,3	508,8	499,6	470,4	588,2	577,5	570,5	589,6	578,2	444,2	2722	6070
Phú Mỹ 21 chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Phú Mỹ 1	711,6	626,0	657,9	663,4	715,7	456,3	706,8	728,8	506,9	449,9	497,4	754,2	3831	7475
Phú Mỹ 1 chạy khí	711,6	626,0	657,9	663,4	715,7	456,3	706,8	728,8	506,9	449,9	497,4	754,2	3831	7475
Phú Mỹ 1 chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Phú Mỹ 4	289,6	224,0	282,3	282,0	289,7	256,8	78,4	118,4	291,0	302,9	294,9	317,5	1624	3027
Phú Mỹ 4 chạy khí	289,6	224,0	282,3	282,0	289,7	256,8	78,4	118,4	291,0	302,9	294,9	317,5	1624	3027
Phú Mỹ 4 chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Phú Mỹ 3	436,0	191,8	494,5	479,4	473,0	481,7	516,9	489,7	434,8	400,8	505,7	507,0	2556	5411
Phú Mỹ 3 chạy khí	436,0	191,8	494,5	479,4	473,0	481,7	516,9	489,7	434,8	400,8	505,7	507,0	2556	5411
Phú Mỹ 3 chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Phú Mỹ 22	386,3	427,5	462,4	488,7	489,3	404,8	164,7	473,7	481,5	514,5	437,8	477,3	2659	5208
Phú Mỹ 22 chạy khí	386,3	427,5	462,4	488,7	489,3	404,8	164,7	473,7	481,5	514,5	437,8	477,3	2659	5208
Phú Mỹ 22 chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Bà Rịa	160,1	152,7	172,5	170,3	173,9	186,0	192,3	144,4	135,4	140,3	150,0	170,9	1016	1949
Bà Rịa chạy khí	160,1	152,7	172,5	170,3	173,9	186,0	192,3	144,4	135,4	140,3	150,0	170,9	1016	1949
Bà Rịa chạy khí CL	89,6	94,8	133,5	123,0	129,0	105,4	107,0	97,8	135,4	139,6	142,1	149,3	675	1447
Bà Rịa chạy khí NCS	70,5	58,0	39,0	47,3	44,8	80,6	85,3	46,6	0,0	0,7	7,9	21,6	340	502
Bà Rịa chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Nhon Trạch I	233,0	247,9	328,7	316,1	317,8	318,7	322,3	321,5	207,8	109,9	82,1	179,7	1762	2985
Nhon Trạch I chạy khí	233,0	247,9	328,7	316,1	317,8	318,7	322,3	321,5	207,8	109,9	82,1	179,7	1762	2985

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Mùa khô	Cả năm
Nhon Trạch I chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Nhon Trạch II	456,6	482,6	542,4	527,4	523,7	522,0	485,8	496,1	72,9	350,1	530,6	553,2	3055	5543
Nhon Trạch II chạy khí	456,6	482,6	542,4	527,4	523,7	522,0	485,8	496,1	72,9	350,1	530,6	553,2	3055	5543
Nhon Trạch II chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Cà Mau 1	300,0	320,6	448,9	317,5	360,3	203,0	231,8	32,4	309,7	437,9	412,2	469,2	1950	3843
Cà Mau 1 chạy khí	300,0	320,6	380,9	226,8	267,5	203,0	231,8	32,4	309,7	437,9	412,2	469,2	1699	3592
Cà Mau 1 chạy DO	0,0	0,0	68,0	90,7	92,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	252	252
Cà Mau 2	464,8	406,8	392,3	428,0	379,3	420,2	406,2	253,4	283,7	208,2	228,9	202,0	2491	4074
Cà Mau 2 chạy khí	464,8	406,8	392,3	428,0	379,3	420,2	406,2	253,4	283,7	208,2	228,9	202,0	2491	4074
Cà Mau 2 chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Hiệp Phước	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Hiệp Phước chạy khí	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Hiệp Phước chạy FO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Thủ Đức ST	0,0	0,0	0,0	57,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	57,1	57,1
Thủ Đức GT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Cần Thơ ST	0,0	0,0	0,0	8,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	8	8
Cần Thơ GT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Ô Môn I	0,0	0,0	421,1	418,5	409,6	272,8	228,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1522	1750
Vĩnh Tân II	549,8	567,7	594,4	664,1	655,2	675,5	608,5	668,9	644,2	421,2	464,4	664,7	3707	7179
Vĩnh Tân IV	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	60,9	53,3	115,0	0	229
Duyên Hải 1	502,3	382,1	665,6	643,2	699,9	627,6	440,0	605,0	563,9	411,7	680,0	727,5	3521	6949
Duyên Hải 3	229,5	182,0	331,4	313,0	411,2	441,5	522,2	336,3	430,6	502,7	477,2	524,1	1909	4702
FORMOSA	271,0	240,9	302,6	304,9	311,3	226,7	306,2	203,5	161,3	316,4	297,2	327,5	1658	3270
Ve Dan	38,7	34,7	43,0	39,4	43,4	41,4	46,6	39,0	35,7	39,1	38,0	38,9	241	478
Đạm Phú Mỹ	14,1	13,1	13,1	13,5	12,5	13,3	11,2	8,8	11,2	11,2	11,9	12,6	80	147
Diesel MN	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Bauxit	8,9	7,7	7,2	8,8	9,6	8,9	9,0	9,6	9,1	9,7	9,4	9,6	51	107
Điện gió Bạc Liêu	8,4	3,6	5,8	16,2	19,7	29,4	31,2	31,7	30,4	31,0	21,3	13,5	83	242
Tuy Phong	6,3	15,0	15,0	4,0	4,0	4,0	4,0	2,5	2,0	4,0	5,0	7,0	48	73
Gió Phú Lạc	5,0	9,8	9,8	2,6	2,6	2,6	2,6	1,6	1,3	2,6	3,3	4,6	32	49
Bourbon	15,5	15,6	7,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,7	9,5	17,3	17,9	39	85

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Mùa khô	Cả năm
Tổng nguồn Miền Nam	5761	5446	7166	7183	7402	6698	6555	6306	5938	6028	6204	6862	39656	77548
Xuất Campuchia (CPC)	100	100	105	100	105	60	20	20	15	15	40	120	570	800
Phụ tải Miền Nam	6986	6572	8461	8368	8708	8151	8359	8458	8206	8502	8447	8673	47246	97891
Phụ tải Miền Nam + CPC	7086	6672	8566	8468	8813	8211	8379	8478	8221	8517	8487	8793	47816	98691
TỔNG HỆ THỐNG ĐIỆN QUỐC GIA														
Tổng nhiệt điện	10564	9764	12293	11901	12881	11910	10921	10315	9309	10622	11567	13017	69312	135061
Tổng thủy điện	3636	3594	4153	4505	5044	5918	7287	7796	7828	6864	5214	4188	26849	66026
Nhiệt điện dầu	0	0	489	575	503	273	228	0	0	0	0	0	1839	2067
Nhập khẩu điện Trung Quốc	145	140	145	230	240	230	0	0	0	0	150	240	1130	1520
Nhập khẩu điện Lào	58	44	42	76	157	130	179	208	235	263	213	175	506	1780
Nguồn khác	131	144	151	120	129	132	133	123	117	143	144	147	346	1612
Tổng Sản Lượng	14403	13542	16632	16711	18322	18188	18387	18320	17372	17748	17143	17619	97798	204388
Tổng Tải Hệ Thống	14403	13542	16632	16711	18322	18188	18387	18320	17372	17748	17143	17619	97798	204388
Thừa/Thiếu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú: Dự kiến điện năng sản xuất của các nhà máy điện làm cơ sở định hướng cho các đơn vị trong việc đảm bảo công suất sẵn sàng của các tổ máy, chuẩn bị nhiên liệu sơ cấp (dầu, than, khí) cho phát điện năm 2017. Sản lượng mua bán điện của các nhà máy điện (theo hợp đồng mua bán điện – PPA, Phương án giá điện) sẽ được xác định theo các quy định liên quan về giá điện và thị trường điện.

Phụ lục 5. Danh mục và tiến độ vào vận hành các dự án nhà máy điện năm 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4711/QĐ-BCT ngày 02 tháng 12 năm 2016)

Đơn vị: MW

STT	Nhà máy	Tổ máy	Công suất (MW)	Tiến độ
1	TĐ Đắk Mi 3	1, 2	2 x 31,5	T3/T6
2	TĐ Trung Sơn	1, 2, 3	3 x 65	T2/T3/T6
3	TĐ Nho Quế 1	1, 2	2 x 16	T2/T3
4	TĐ Xekaman Xanxay	1, 2	2 x 16	T6/T7
5	TĐ Thác Mơ MR	1	75	T8
6	TĐ Bá Thước	1, 2, 3, 4	4 x 15	T6/T5/T4/T3
7	TĐ Sông Bung 2	1, 2	2 x 50	T6/T7
8	NĐ Thái Bình	1, 2	2 x 300	T3/T10
9	NĐ Thái Bình 2	1, 2	2 x 600	T4/T10
10	NĐ Vĩnh Tân 4	1, 2	2 x 600	T6/T11
11	Sinh Khối KCP	2	30	T12
12	Điện gió Hướng Linh		30 x 2	T1/T10
	Tổng nguồn năm 2017		3.647	